

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 (trình bày lại) triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	240.556	159.326
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	525.567	2.140.418
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	27.624.277	22.136.216
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác		23.579.058	20.478.233
Cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác		4.045.219	1.657.983
Cho vay khách hàng	8	25.902.537	20.835.051
Cho vay khách hàng		26.162.929	21.056.772
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(260.392)	(221.721)
Chứng khoán đầu tư	10	449.592	1.358.986
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	399.967	810.111
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	50.000	550.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.4	(375)	(1.125)
Tài sản cố định		395.440	382.620
Tài sản cố định hữu hình	11	184.435	161.786
Nguyên giá tài sản cố định		285.819	231.832
Khấu hao tài sản cố định		(101.384)	(70.046)
Tài sản cố định vô hình		211.005	220.834
Nguyên giá tài sản cố định	12	303.157	283.622
Hao mòn tài sản cố định		(92.152)	(62.788)
Tài sản Có khác	13	1.138.038	790.011
Các khoản phải thu	13.1	983.569	599.347
Các khoản lãi, phí phải thu	13.1	76.203	85.769
Tài sản Có khác	13.2	78.266	104.895
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>56.276.007</b>	<b>47.802.628</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 (trình bày lại) triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác</b>	<b>14</b>	<b>13.901.380</b>	<b>7.171.803</b>
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác		13.020.270	6.544.455
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		881.110	627.348
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>33.170.417</b>	<b>31.680.942</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>16</b>	<b>272.880</b>	<b>482.100</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		74.996	38.867
Các khoản phải trả và công nợ khác		197.884	443.233
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b><u>47.344.677</u></b>	<b><u>39.334.845</u></b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn</b>		<b>7.700.000</b>	<b>7.700.000</b>
Vốn điều lệ		7.700.000	7.700.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
<b>Các quỹ</b>		<b>184.699</b>	<b>115.167</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>1.046.631</b>	<b>652.616</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b><u>8.931.330</u></b>	<b><u>8.467.783</u></b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b><u>56.276.007</u></b>	<b><u>47.802.628</u></b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 (trình bày lại) triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	10.736.084	230.931
- Cam kết mua ngoại tệ	5.105.490	115.431
- Cam kết bán ngoại tệ	5.630.594	115.500
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	961.523	421.807
Bảo lãnh khác	5.224.714	1.172.502

Người lập:

Người phê duyệt:



Ông Trần Thanh Vinh  
Kế toán trưởng



Ông Lee Jong In  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.337.829	1.131.298
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(210.238)	(163.507)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.127.591</b>	<b>967.791</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		182.922	97.706
Chi phí hoạt động dịch vụ		(55.734)	(51.006)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>127.188</b>	<b>46.700</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>261.340</b>	<b>161.816</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>750</b>	<b>(375)</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		1.443	161.461
Chi phí hoạt động khác		(4.383)	(518)
<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>(2.940)</b>	<b>160.943</b>
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>26</b>	<b>(848.879)</b>	<b>(803.513)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>665.050</b>	<b>533.362</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(82.412)</b>	<b>(64.290)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>582.638</b>	<b>469.072</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.1	(119.091)	(95.567)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(119.091)</b>	<b>(95.567)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>463.547</b>	<b>373.505</b>

Người lập:



Ông Trần Thanh Vinh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lee Jong In  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

C  
/  
Á  
H  
H  
N  
/

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2021 triệu đồng</i>	<i>2020 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.347.395	1.102.325
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(174.109)	(162.790)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		127.188	46.700
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán) (Chi phí)/Thu nhập khác		261.340 (3.970)	161.816 58.228
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(787.295)	(752.973)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17	(134.787)	(53.740)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>635.762</b>	<b>399.566</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(6.924.004)</b>	<b>(13.381.450)</b>
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(2.326.657)	(6.470.978)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		910.144	200.322
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.106.157)	(7.154.121)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(47.859) (353.475)	(159) 43.486
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>7.989.398</b>	<b>13.497.333</b>
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		6.729.577	5.307.911
Tăng tiền gửi của khách hàng		1.489.475	19.291.105
Giảm các khoản nợ khác		(229.654)	(11.101.683)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.701.156</b>	<b>515.449</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(74.404)	(155.846)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.030	506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(73.374)</b>	<b>(155.340)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ	19	-	3.100.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>3.100.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.627.782</b>	<b>3.460.109</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>		<b>17.849.077</b>	<b>14.388.968</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	27	<b>19.476.859</b>	<b>17.849.077</b>

Người lập:



Ông Trần Thanh Vinh  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Người phê duyệt:



Ông Lee Jong In  
Tổng Giám đốc